CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
Date: 2026.04.29 09:38:17 +07'00'

Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
Số 90 Hùng Vương, K. Mỹ Thọ, P. Long Xuyên, AG

***

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2026

Niên độ: 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.163.140.036.291**	**1.134.385.880.261**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**43.213.339.206**	**57.413.201.951**
1 Tiền	111	V.1	43.213.339.206	57.413.201.951
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**74.000.000.000**	**102.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	74.000.000.000	102.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**355.245.614.130**	**309.524.777.746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	363.878.969.098	318.596.296.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.728.399.127	8.396.252.567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	5.806.645.683	5.700.628.268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(23.168.399.778)	(23.168.399.778)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**301.733.410.067**	**320.691.016.891**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	301.733.410.067	320.691.016.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**282.074.577.757**	**243.737.718.993**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.7	282.074.577.757	243.737.718.993
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**106.873.095.131**	**101.019.164.680**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	2.062.946.537	993.517.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		104.810.148.594	100.025.647.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**281.377.223.969**	**283.572.368.295**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**157.100.647.960**	**158.520.408.367**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	129.773.976.832	130.701.033.469
Nguyên giá	222		513.584.042.548	509.022.507.364
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(383.810.065.716)	(378.321.473.895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27.326.671.128	27.819.374.898
Nguyên giá	228		58.779.410.862	58.779.410.862
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.452.739.734)	(30.960.035.964)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng th	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
Nguyên giá	234		-	-
Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**6.095.218.123**	**6.095.218.123**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	6.095.218.123	6.095.218.123
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.12b	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.12b	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.12b	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.12a	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**18.181.357.886**	**18.956.741.805**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	17.986.125.149	18.761.509.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	195.232.737	195.232.737
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.444.517.260.260**	**1.417.958.248.556**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**797.787.541.975**	**743.682.369.939**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**797.787.541.975**	**743.682.369.939**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	220.496.714.285	214.848.072.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	19.572.594.706	25.134.213.787
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.555.873.138	3.262.303.648
5. Phải trả người lao động	315	V.17	6.320.429.932	11.296.453.478
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	6.282.162.289	2.847.260.998
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	3.848.806.429	2.512.346.319
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	539.691.502.069	483.762.259.801
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.459.127	19.459.127
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**646.729.718.285**	**674.275.878.617**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21a	501.590.190.000	501.590.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		501.590.190.000	501.590.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.21a	15.520.224.200	15.520.224.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21a	13.724.355.427	13.724.355.427
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21a	115.894.948.658	143.441.108.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		113.273.896.400	143.441.108.990
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		2.621.052.258	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.444.517.260.260**	**1.417.958.248.556**

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng/Người lập

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Chủ Tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí 1 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	394.732.152.190	408.867.217.754	394.732.152.190	408.867.217.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.404.370.126	843.660.700	5.404.370.126	843.660.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		389.327.782.064	408.023.557.054	389.327.782.064	408.023.557.054
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	340.902.585.256	363.393.144.749	340.902.585.256	363.393.144.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.425.196.808	44.630.412.305	48.425.196.808	44.630.412.305
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	2.328.946.756	3.550.756.132	2.328.946.756	3.550.756.132
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	7.319.584.306	6.884.469.557	7.319.584.306	6.884.469.557
Trong đó: chi phí đi vay	24		5.723.901.986	5.968.052.920	5.723.901.986	5.968.052.920
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	31.356.606.296	25.791.971.471	31.356.606.296	25.791.971.471
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.814.708.147	13.048.360.373	8.814.708.147	13.048.360.373
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.263.244.815	2.456.367.036	3.263.244.815	2.456.367.036
12. Thu nhập khác	31		3.912.750	-	3.912.750	-
13. Chi phí khác	32	VI.8	288.689.090	216.646.273	288.689.090	216.646.273
14. Lợi nhuận khác	40		(284.776.340)	(216.646.273)	(284.776.340)	(216.646.273)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.978.468.475	2.239.720.763	2.978.468.475	2.239.720.763
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	357.416.217	246.369.284	357.416.217	246.369.284
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13a	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.621.052.258**	**1.993.351.479**	**2.621.052.258**	**1.993.351.479**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.9	**52**	**40**	**52**	**40**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**	VI.9	**52**	**40**	**52**	**40**

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng/Người lập

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Chủ Tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.978.468.475***	***2.239.720.763***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9, V.10	5.981.295.591	6.334.695.279
- Các khoản dự phòng	03	V.6	-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KM gốc ngoại tệ	04	VI.4, VI.5	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.4	(712.547.947)	(904.720.545)
- Chi phí đi vay	06	VI.5	5.723.901.986	5.968.052.920
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.971.118.105***	***13.637.748.417***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.631.638.891)	(38.865.545.583)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.379.251.940)	(42.697.097.816)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(804.146.938)	30.114.341.132
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(294.045.391)	(3.600.609.777)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	V.18, VI.5	(4.221.413.019)	(6.725.201.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(2.879.828.478)	(838.326.061)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.751)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(64.239.210.303)***	***(48.974.691.188)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(4.561.535.184)	(8.626.954.205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.4	838.849.313	2.485.491.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**24.277.314.129**	**(6.141.462.418)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	321.902.729.914	419.820.128.019
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(265.973.483.895)	(333.062.505.650)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.167.212.590)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***25.762.033.429***	***86.757.622.369***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(14.199.862.745)**	**31.641.468.763**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**57.413.201.951**	**59.381.939.198**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**43.213.339.206**	**91.023.407.961**

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng/Người lập

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Chủ Tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; Mua bán cá và thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến thức ăn thủy sản; Chế biến thức ăn gia súc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á có trụ sở chính tại lô B, khu công nghiệp Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là chế biến và nuôi trồng thủy sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 587 công nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 613 công nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợpđồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu được nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm..

Chi phí sửa chữa, cải tạo

Chi phí sửa chữa, cải tạo phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí đào ao

Chi phí đào ao bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đào ao nuôi cá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-35
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.610.832.300	14.263.851.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.602.506.906	43.149.350.513
Cộng	**43.213.339.206**	**57.413.201.951**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	116.032.471.550	***116.032.471.550***
Phải thu các bên liên quan	116.032.471.550	116.032.471.550
Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	***247.846.497.548***	***202.563.825.139***
Phải thu các khách hàng khác	-	-
Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	7.163.007.609	9.154.667.609
Ông Huỳnh Tấn Đạt	36.514.869.760	29.718.377.710
Comercializadora Mexico Americana S .DE R.L DECV	204.168.620.179	163.690.779.820
Các khách hàng khác	**363.878.969.098**	**318.596.296.689**
Cộng		

Một số công nợ phải thu cuối kỳ có tổng giá trị ghi sổ là 150.216.300.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.20).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á	***8.728.399.127***	***8.396.252.567***
Trả trước cho người bán khác	689.349.148	96.453.801
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thiên Lộc Phát	1.015.897.633	979.044.153
Công ty TNHH Xây dựng Song Thanh Tiến	625.690.440	719.593.200
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ An Phát	900.000.000	900.000.000
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang	5.497.461.906	5.701.161.413
Các nhà cung cấp khác	**8.728.399.127**	**8.396.252.567**
Cộng		

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản cho Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á (là bên liên quan) vay với lãi suất theo từng lần nhận nợ.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***433.972.604***	-	***560.273.970***	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á	433.972.604	-	*560.273.970*	-
- Lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Lãi cho vay	433.972.604	-	*560.273.970*	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***5.372.673.079***	-	***5.140.354.298***	-
Tiền lãi ứng trước	619.430.200	-	619.430.200	-
Tạm ứng	3.653.832.298	-	2.821.775.112	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.099.410.581	-	1.699.148.986	-
Cộng	**5.806.645.683**	-	**5.700.628.268**	-

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền hàng		***39.655.823.400***	***16.487.423.622***		***39.655.823.400***	***16.487.423.622***
Kanpa International Sales	Trên 3 năm	1.901.682.725	-	Trên 3 năm	1.901.682.725	-
Promark F.Z.E (Promark General Tra	Trên 3 năm	401.718.193	-	Trên 3 năm	401.718.193	-
Maria Foods Co S.A.R.L	Trên 3 năm	615.770.500	-	Trên 3 năm	615.770.500	-
Maria Group Co (Off Shore)	Trên 3 năm	979.992.200	-	Trên 3 năm	979.992.200	-
Phải thu các tổ chức khác	Trên 3 năm	35.756.659.782	16.487.423.622	Trên 3 năm	35.756.659.782	16.487.423.622
Cộng		**39.655.823.400**	**16.487.423.622**		**39.655.823.400**	**16.487.423.622**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Dự phòng phải Khó đòi
Số đầu năm	23.168.399.778
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Số cuối kỳ	**23.168.399.778**

7. Hàng tồn kho, Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.999.459.953	-	34.737.573.856	-
Công cụ, dụng cụ	18.916.343.142	-	16.858.122.794	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	282.074.577.757	-	243.737.718.993	-
Thành phẩm	230.817.606.972	-	269.095.320.241	-
Cộng	**583.807.987.824**	-	**564.428.735.884**	-

Một số nguyên liệu, vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ có tổng giá trị ghi sổ là 428.402.782.908 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.20)

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ.

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	17.986.125.149	18.761.509.068
Chi phí sửa chữa, cải tạo	-	-
Cộng	**17.986.125.149**	**18.761.509.068**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**178.658.714.468**	**319.186.695.908**	**9.483.358.098**	**1.693.738.890**	**509.022.507.364**
Mua trong kỳ	2.810.147.809	1.700.387.375	-	51.000.000	4.561.535.184
Số cuối kỳ	**181.468.862.277**	**320.887.083.283**	**9.483.358.098**	**1.744.738.890**	**513.584.042.548**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	43.625.866.836	154.205.624.507	4.623.196.516	1.442.901.617	**203.897.589.476**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**120.171.035.688**	**250.085.052.146**	**6.469.170.146**	**1.596.215.915**	**378.321.473.895**
Khấu hao trong kỳ	2.106.053.401	3.223.947.311	150.620.146	7.970.963	5.488.591.821
Số cuối kỳ	**122.277.089.089**	**253.308.999.457**	**6.619.790.292**	**1.604.186.878**	**383.810.065.716**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	58.487.678.780	69.101.643.762	3.014.187.952	97.522.975	130.701.033.469
Số cuối kỳ	**59.191.773.188**	**67.578.083.826**	**2.863.567.806**	**140.552.012**	**129.773.976.832**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 97.710.180.938 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.20).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	58.461.610.862	317.800.000	**58.779.410.862**
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**58.461.610.862**	**317.800.000**	**58.779.410.862**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	317.800.000	317.800.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	30.642.235.964	317.800.000	30.960.035.964
Khấu hao trong kỳ	492.703.770	-	492.703.770
Số cuối kỳ	**31.134.939.734**	**317.800.000**	**31.452.739.734**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	27.819.374.898	-	27.819.374.898
Số cuối kỳ	**27.326.671.128**	-	**27.326.671.128**

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 27.819.374.898 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.20).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
	-	-	-	-
Mua sắm tài sản cố định	**6.095.218.123**	-	-	**6.095.218.123**
Xây dựng cơ bản dở dang	1.744.787.500	-	-	1.744.787.500
- *Quyền khai thác đất bãi bồi vùng nuôi Mỹ Hòa Hưng*	4.350.430.623	-	-	4.350.430.623
- *Các công trình khác*	**6.095.218.123**	-	-	**6.095.218.123**
Cộng				

12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

12a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty đầu tư 10.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá mua là 1.000.000.000 VND, với lãi suất tham chiếu +1%/năm, thời gian 10 năm .

12b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**100.000.000.000**	-	**100.000.000.000**	-
Công ty TNHH MTV XNK thủy sản Đông Á (i)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**3.600.000.000**	**(3.600.000.000)**	**3.600.000.000**	**(3.600.000.000)**
Công ty cổ phần Tô Châu (ii)	3.600.000.000	(3.600.000.000)	3.600.000.000	(3.600.000.000)
Cộng	**103.600.000.000**	**(3.600.000.000)**	**103.600.000.000**	**(3.600.000.000)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601269529 thay đổi lần 13 ngày 13 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á 100.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(ii) Khoản đầu tư cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Tô Châu theo Hợp đồng mua cổ phiếu số 1/2008/CLAG ngày 02 tháng 02 năm 2008 với số lượng 1.000.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ. Theo Công văn số 83/CLAG/08 ngày 27 tháng 5 năm 2008 về việc ngưng góp vốn thêm, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang chỉ mua 300.000 cổ phiếu, với giá mua 12.000 VND/cổ phiếu. Hiện tại Công ty nắm giữ 3% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tô Châu.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Bán thức ăn	-	10.710.000.000
Bán cá nguyên liệu	18.240.329.200	11.738.881.950
Dịch vụ gia công	-	-
Phí gia công, phí đóng cont, phí lưu kho	15.706.448.470	24.561.399.363
Mua cá nguyên liệu	22.815.064.800	25.000.000.000
Cho vay	-	-
Lãi cho vay phải thu	712.547.947	904.720.545

13. Thuế thu nhập hoãn lại

13.a Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại sau bù trừ
Số đầu năm	427.089.150	231.856.413	195.232.737
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	-	-	-
Số cuối kỳ	**427.089.150**	**231.856.413**	**195.232.737**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 15%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

13.b Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho chi phí lãi vay không được trừ với số tiền là 15.593.932.574 VND.

Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	138.363.483.601	*132.566.583.154*
Phải trả các bên liên quan	138.363.483.601	132.566.583.154
Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	*82.133.230.684*	*82.281.489.627*
Phải trả các nhà cung cấp khác		
	-	-
Ông Nguyễn Văn Chia	20.939.864.960	24.088.128.000
Công ty Cổ phần Khai Anh Bình Thuận	61.193.365.724	58.193.361.627
Các nhà cung cấp khác	**220.496.714.285**	**214.848.072.781**
Cộng		

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang	1.587.957.281	1.669.115.281
Ông Nguyễn Khắc Phục	-	-
Các khách hàng khác	17.984.637.425	23.465.098.506
Cộng	**19.572.594.706**	**25.134.213.787**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.879.828.478	-	357.416.217	(2.879.828.478)	357.416.217	-
Thuế thu nhập cá nhân	288.621.568	-	1.516.374.592	(1.798.412.013)	6.584.147	-
Thuế tài nguyên	6.473.736	-	26.161.640	(26.662.688)	5.972.688	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	87.379.866	-	1.098.520.220	-	1.185.900.086	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**3.262.303.648**	-	**2.998.472.669**	**(4.704.903.179)**	**1.555.873.138**	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Thành phẩm tiêu thụ nội địa	Không chịu thuế, 5%
- Dịch vụ	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Năm 2013 Công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2024 là năm thứ 12 dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 15%.

Năm 2019 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2024 là năm cuối dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2023 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp` theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2024 là năm thứ 02 dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp..

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 4.300 VND/m3 và thuế suất là 8%.

Tiền thuê đất

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Lương tháng 03 năm 2026 còn phải trả cho người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	-
Bà Trần Thị Vân Loan - Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**6.282.162.289**	**2.847.260.998**
Chi phí lãi vay	2.961.265.959	1.458.776.992
Chi phí cước tàu và phí chứng từ	1.766.234.393	-
Chi phí vận chuyển	1.415.089.712	1.388.484.006
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	139.572.225	-
Cộng	**6.282.162.289**	**2.847.260.998**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.544.196.320	2.359.527.529
Bảo hiểm xã hội	978.884.285	127.006.525
Bảo hiểm y tế	172.737.412	22.406.115
Bảo hiểm thất nghiệp	76.746.522	-
Cổ tức còn phải trả	-	3.406.150
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	76.241.890	-
Cộng	**3.848.806.429**	**2.512.346.319**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan	***129.998.515.000***	***123.700.000.000***
Vay Bà Trần Thị Vân Loan (i)	129.998.515.000	123.700.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**409.692.987.069**	**360.062.259.801**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**409.692.987.069**	**360.062.259.801**
- *Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (ii)*	323.270.460.376	271.493.982.908
- *Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (iii)*	53.970.634.800	48.000.000.000
- *Vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ (iv)*	5.672.559.500	5.672.559.500
- *Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (v)*	2.903.457.393	8.995.717.393
- *Vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (vi)*	14.000.000.000	20.900.000.000
- Vay *Ngân hàng TNHH MTV OUB Việt Nam (vii)*	9.875.875.000	5.000.000.000
- Vay NH TMCP Tiên Phong - CN Tiền Giang (viii)	-	-
Cộng	**539.691.502.069**	**483.762.259.801**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu, chế biến thủy sản và chi phí nuôi cá tra hầm với lãi suất thỏa thuận, theo từng lần nhận nợ nhưng không vượt quá lãi suất vay ngân hàng, thời hạn vay 12 tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất của Công ty và quyền sử dụng đất của công ty con (xem thuyết minh số V.2, V.7, V.9, V.10 và VII.1b).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu dịch vụ thương mại (bao gồm phát hành bảo lãnh) và nhu cầu chi tiêu với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu và máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.2 và V.9).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển (xem thuyết minh số V.7).

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh, chiết khấu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất của Công ty và máy móc thiết bị của công ty con (xem thuyết minh số V.2, V.7, V.9,

(vi) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và chuyển giao quyền thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho thế chấp cho ngân hàng (xem thuyết minh số V.2 và V.7).

(vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) để tài trợ mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ và nhu cầu vốn lưu động chung với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho theo hình thức thả nổi (bao gồm nhưng không giới hạn nguyên vật liệu, hàng đang sản xuất, thành phẩm,..) được lưu kho tại nhà kho số 90, Hùng Vương, khóm Mỹ Thọ, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, An Giang có giá trị thế chấp bằng 100% dư nợ vay tại mọi thời điểm (xem thuyết minh số V.7).

(viii) Khoản vay NH TMCP Tiên Phong - CN Tiền Giang để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	360.062.259.801	310.604.211.163	(260.973.483.895)	409.692.987.069
Vay ngắn hạn cá nhân	123.700.000.000	11.298.515.000	(5.000.000.000)	129.998.515.000
Cộng	**483.762.259.801**	**321.902.726.163**	**(265.973.483.895)**	**539.691.502.069**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	275.000.000.000	275.000.000.000
Bà Trần Thị Vân Loan	29.899.500.000	29.899.500.000
Bà Nguyễn Thương Nhật Vi	13.747.590.000	13.747.590.000
Ông Trần Tuấn Khanh	13.153.590.000	13.153.590.000
Ông Trần Tuấn Nam	23.153.590.000	23.153.590.000
Bà Trần Thị Thu Vân	146.635.920.000	146.635.920.000
Các cổ đông khác	**501.590.190.000**	**501.590.190.000**
Cộng		

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Các cổ đông	501.590.190.000	100	501.590.190.000	-
Cộng	**501.590.190.000**	**100**	**501.590.190.000**	-

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.159.019	50.159.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.159.019	50.159.019
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.159.019*	*50.159.019*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.159.019	50.159.019
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.159.019*	*50.159.019*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/CLAG/2025 ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty mẹ đã thông qua việc sẽ giữ lại lợi nhuận năm 2024 để tăng nguồn vốn Công ty, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức như sau:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi cổ tức	-	-
Cộng	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	582.532.440	296.845.500
Trên 01 năm đến 05 năm	2.330.129.760	2.330.129.760
Trên 05 năm	14.716.632.000	15.299.164.440
Cộng	**17.629.294.200**	**17.926.139.700**

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 50 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang công bố

22b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	254.558,16	215.265,9
Euro (EUR)	228,71	228,71
CNY	5.335,00	5.335,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	365.982.150.690	371.755.995.564
Doanh thu bán phụ phẩm	28.750.001.500	37.111.222.190
Cộng	**394.732.152.190**	**408.867.217.754**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.12b, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	646.500.000	816.000.000
Hàng bán bị trả lại	4.233.799.866	-
Giảm giá hàng bán	524.070.260	27.660.700
Cộng	**5.404.370.126**	**843.660.700**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	340.902.585.256	363.393.144.749
Cộng	**340.902.585.256**	**363.393.144.749**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	222.276.298	40.138.280
Lãi cho vay	712.547.947	904.720.545
Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	316.620.886
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.394.122.511	2.289.276.421
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	**2.328.946.756**	**3.550.756.132**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.723.901.986	5.968.052.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.595.682.320	916.416.637
Cộng	**7.319.584.306**	**6.884.469.557**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	8.974.268.991	11.579.936.426
Phí kiểm nghiệm, phí vi sinh	3.706.088.612	1.623.482.108
Phí vận chuyển	18.059.450.488	12.588.552.937
Các chi phí khác	616.798.205	-
Cộng	**31.356.606.296**	**25.791.971.471**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.196.781.968	8.169.608.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	72.188.082	59.313.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.677.209	187.547.637
Thuế, phí và lệ phí	176.913.084	156.962.845
Dự phòng phải thu khó đòi	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.176.741.787	1.135.478.983
Các chi phí khác	2.080.406.017	3.339.448.315
Cộng	**8.814.708.147**	**13.048.360.373**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi hỗ trợ	-	-
Chi nộp phạt	-	-
Các chi phí khác	288.689.090	216.646.273
Cộng	**288.689.090**	**216.646.273**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng cho cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt, Công ty chỉ phát sinh các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Vay	*11.298.515.000*	-
Trả nợ vay	5.000.000.000	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5, V.18 và V.20.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương & phụ cấp	499.728.405	520.704.166
Cộng	**499.728.405**	**520.704.166**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	Công ty con
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long	Công ty có thành viên quản lý chủ chốt có quan hệ mật thiết với Chủ tịch Hội đồng quản trị.
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Mỹ	Công ty có thành viên quản lý chủ chốt có quan hệ mật thiết với Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.12b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác (cùng kỳ năm trước không phát sinh giao dịch).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chỉ có sản xuất chế biến thủy sản và thức ăn thủy sản.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Công ty cho công ty con vay tiền, Công ty con này có khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.213.339.206	-	-	-	43.213.339.206
Phải thu khách hàng	324.223.145.698	-	-	39.655.823.400	363.878.969.098
Các khoản phải thu khác	5.806.645.683	-	-	-	5.806.645.683
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	**373.243.130.587**	-	-	**43.255.823.400**	**416.498.953.987**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.413.201.951	-	-	-	57.413.201.951
Phải thu khách hàng	278.940.473.289	-	-	39.655.823.400	318.596.296.689
Các khoản phải thu khác	5.700.628.268	-	-	-	5.700.628.268
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	**342.054.303.508**	-	-	**43.255.823.400**	**385.310.126.908**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 01 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiên giao dịch chủ yêu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biên động của tỷ giá hôi đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	254.558,16	228,71	215.265,88	228,71
Phải thu khách hàng	6.275.825,27	-	5.664.417,84	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	(18.255,10)	-	(18.255,10)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**6.512.128,33**	**228,71**	**5.861.428,62**	**228,71**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 2.893.527.469 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 1.844.065.998 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.2). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 136.051.922.747 VND (số đầu năm là 109.761.656.100 VND

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.213.339.206	57.413.201.951	43.213.339.206	57.413.201.951
Phải thu khách hàng	363.878.969.098	318.596.296.689	324.223.145.698	278.940.473.289
Các khoản phải thu khác	5.806.645.683	5.700.628.268	5.806.645.683	5.700.628.268
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-
Cộng	**416.498.953.987**	**385.310.126.908**	**373.243.130.587**	**342.054.303.508**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	539.691.502.069	483.762.259.801	539.691.502.069	483.762.259.801
Phải trả người bán	220.496.714.285	214.848.072.781	220.496.714.285	214.848.072.781
Các khoản phải trả khác	3.848.806.429	2.847.260.998	3.848.806.429	2.847.260.998
Cộng	**764.037.022.783**	**701.457.593.580**	**764.037.022.783**	**701.457.593.580**

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

An Giang, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng/Người lập

M.S.D.N: 1600680398 C.T.C.P * TP. LONG XUYÊN T. AN GIANG * CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Trần Thị Vân Loan
Chủ Tịch HĐQT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	501.590.190.000	15.520.224.200	13.724.355.427	121.271.121.167	652.105.890.794
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	22.169.987.823	22.169.987.823
Tăng vốn từ lợi nhuận	-			-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển					-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng					-
Chia cổ tức trong năm trước				-	-
Trích các quỹ trong năm trước					-
Phát hành cổ phiếu chuyển đổi	-	-			-
Số dư cuối năm trước	**501.590.190.000**	**15.520.224.200**	**13.724.355.427**	**143.441.108.990**	**674.275.878.617**
Số dư đầu năm nay	501.590.190.000	15.520.224.200	13.724.355.427	143.441.108.990	674.275.878.617
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-			2.621.052.258	2.621.052.258
Tăng trong năm *	-				-
Giảm trong năm *		-			-
Chia cổ tức trong năm nay	-			(30.167.212.590)	(30.167.212.590)
Trích các quỹ trong năm nay	-		-	-	-
Chi quỹ trong năm	-		-		-
Số dư cuối kỳ	**501.590.190.000**	**15.520.224.200**	**13.724.355.427**	**115.894.948.658**	**646.729.718.285**
	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng/Người lập

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Chủ Tịch HĐQT